MIRAE ASSET Securities

04 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,334.74	0.17	-6.02	61.28
HNX	320.02	0.28	-2.44	184.46
UPCOM	87.52	-0.07	-3.44	56.60
MSCI EM	1,294.18	0.08	-4.52	18.78
NIKKEI	27,584.08	-0.21	-4.17	22.20
HANG SENG	26,436.40	0.92	-6.62	5.97
KOSPI	3,280.38	1.34	-0.04	43.88
FTSE	7,126.53	0.29	0.05	18.07
S&P 500	4,423.15	0.82	1.63	33.77
NASDAQ	14,761.29	0.55	0.83	34.92

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.80	2.67	16.10
SET INDEX	27.38	1.64	6.26
JCI INDEX	NA	2.09	-8.10
PCOMP INDEX	26.00	1.61	6.42

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.99	3	-9	-78
10 năm	2.13	8	-5	-76

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US$/VND	22,950	-0.06	0.17	0.94
US$/KRW	1,144	0.42	-1.04	4.40
US$/JPY	109	-0.14	1.63	-3.18
US$/EUR	0.84	0.05	0.04	-0.48
US$/GBP	0.72	-0.14	-0.64	-6.18
US$/SGD	1.35	0.16	-0.29	1.78

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	876	796	566
HNX	132	107	79
UPCOM	63	45	35

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử

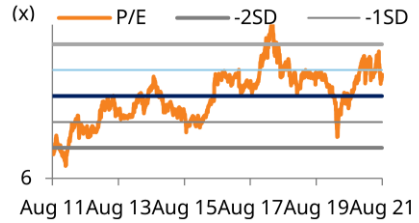

Nhận định thị trường

VN-Index chạm ngưỡng kháng cự 1,340 điểm

Sau chuỗi ngày tăng điểm tích cực, VN-Index đã chịu áp lực chốt lời nhẹ quanh ngưỡng 1,340 điểm khi những rung lắc trong phiên đã có lúc khiến VN-Index chuyển sang sắc đỏ. Tuy nhiên, lực cầu vẫn lấn lướt giúp cho VN-Index hồi phục vào cuối phiên, tăng 2,3 điểm, tương ứng mức tăng 0,17%, đóng cửa ở mốc 1,334 điểm.

NVL và GAS là 2 mã tác động tích cực ở chiều tăng điểm với điểm số đóng góp lần lượt đạt 0,8 điểm và 0,5 điểm. Còn ở chiều ngược lại, MSN và VIC là những mã tác động vào chiều giảm điểm của VN-Index với điểm số lần lượt 0,6 điểm và 0,5 điểm.

Nhiều nhóm ngành tăng điểm tốt trong phiên như thép (HPG, NKG, HSG), bất động sản (DIG, NDN, IDJ, LDG), ngân hàng (STB, TCB, MBB),...

Một điểm cộng hỗ trợ thị trường là khối ngoại duy trì phiên mua ròng thứ 4 liên tiếp với tổng giá trị đạt gần 820 tỷ trên cả 2 sàn HSX và HNX. Đây cũng là phiên mua ròng mạnh nhất trong 2 tuần trở lại đây. VHM và STB là 2 mã đứng đầu danh sách mua ròng với giá trị lần lượt đạt 386 tỷ và 316 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, VIC là mã đứng đầu giá trị bán ròng với giá trị đạt hơn 86 tỷ đồng

Đà tăng vẫn tiếp tục được giữ vững đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index duy trì mức đánh giá cao nhất +7 điểm (KHẢ QUAN).

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst,84-8-39102222,hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	5	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Vui lòng xem điều khoản miễn trừ ở trang cuối

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	**KHẢ QUAN**
VN30	7	**KHẢ QUAN**
VN30F1M	6	**KHẢ QUAN**
VN DIAMOND	5	**KHẢ QUAN**
VN FIN SELECT	4	**KHẢ QUAN**

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index		Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (04/08/2021)	1.334	Kháng cự 1	**1.350**
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2	**1.390**
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	**1.300**
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	**1.270**

Hiện VN-Index đang tiếp cận với ngưỡng kháng cự trong ngắn hạn MA 50 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)

Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (04/08/2021)	1.470	Kháng cự 1	**1.450**
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	**TÍCH CỰC**	Kháng cự 2	**1.500**
VN30 – đóng cửa	1.472	Hỗ trợ 1	**1.450**
Chênh lệch **VN30F1M** & **VN30**	-1,3	Hỗ trợ 2	**1.400**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	**TÍCH CỰC**
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	6	**TÍCH CỰC**

VN30F1M đang di chuyển tích lũy quanh vùng kháng cự mạnh của mình MA50 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)

Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.2	5,471,070	6	KHẢ QUAN	4,808	11.6	1.0
ACB	35.5	9,677,870	6	KHẢ QUAN	95,919	9.9	2.4
AGR	14.2	2,442,205	7	KHẢ QUAN	2,999	14.2	1.4
ASM	13.2	2,283,905	6	KHẢ QUAN	3,417	7.5	0.7
BID	43	2,262,600	6	KHẢ QUAN	172,947	17.4	2.1
BMI	42.2	714,485	6	KHẢ QUAN	3,855	19.6	1.7
BSI	22.5	1,432,125	7	KHẢ QUAN	2,735	11.0	1.8
BSR	19.5	13,146,780	5	KHẢ QUAN	60,460	#N/A N/A	1.9
BVH	53.8	878,390	7	KHẢ QUAN	39,937	21.1	1.9
CII	16.55	1,909,375	6	KHẢ QUAN	3,953	297.5	0.8
CTG	34	16,362,580	4	KHẢ QUAN	163,396	9.2	1.8
CTR	83.5	860,760	7	KHẢ QUAN	7,759	27.8	7.3
CTS	22.3	1,361,260	6	KHẢ QUAN	2,373	8.3	1.5
DBC	53.7	1,608,345	2	TRUNG TÍNH	6,188	5.0	1.3
DCM	20.6	4,162,055	4	KHẢ QUAN	10,906	18.4	1.7
DGC	99.5	1,653,835	7	KHẢ QUAN	17,022	17.0	3.8
DGW	157.6	432,530	5	KHẢ QUAN	6,966	17.1	5.0
DIG	27.2	5,707,285	7	KHẢ QUAN	11,149	14.6	2.3
DPG	37.25	851,595	7	KHẢ QUAN	2,347	7.6	2.0
DPM	27.2	2,763,725	7	KHẢ QUAN	10,644	14.1	1.3
DRC	30.95	2,286,235	6	KHẢ QUAN	3,677	10.8	2.1
DXG	21.8	5,603,700	6	KHẢ QUAN	11,299	13.7	1.3
E1VFVN30	24.5	1,618,345	6	KHẢ QUAN	10,023	#N/A Field	#N/A Field
FIT	16.05	6,346,495	7	KHẢ QUAN	4,088	60.0	1.3
FLC	11.4	21,953,076	5	KHẢ QUAN	8,094	5.9	0.8
FPT	95.6	3,760,355	6	KHẢ QUAN	86,754	22.6	5.2
FRT	37.65	3,573,515	2	TRUNG TÍNH	2,974	158.2	2.4
GAS	94	683,005	7	KHẢ QUAN	179,911	23.1	3.8
GEX	22.5	4,582,175	4	KHẢ QUAN	17,577	13.4	1.9
GIL	68	432,720	7	KHẢ QUAN	2,448	5.7	1.7
GMD	47.05	3,342,305	4	KHẢ QUAN	14,180	37.8	2.3
GVR	33.45	4,807,950	4	KHẢ QUAN	133,800	27.8	2.8
HAH	48.8	1,637,125	4	KHẢ QUAN	2,313	13.9	2.0
HBC	13.55	3,094,335	7	KHẢ QUAN	3,128	35.4	0.9
HCM	49.8	5,452,940	7	KHẢ QUAN	15,191	17.2	3.2
HDB	35.05	3,241,050	7	KHẢ QUAN	55,862	11.3	2.3
HDC	60.8	980,845	2	TRUNG TÍNH	5,055	18.9	4.2
HDG	55.9	3,285,460	4	KHẢ QUAN	9,147	7.9	2.6
HHV	17.6	1,645,290	-2	TRUNG TÍNH	4,706	30.2	0.8
HNG	7.57	9,369,600	0	TRUNG TÍNH	8,392	322.4	1.0
HPG	47.5	30,220,986	7	KHẢ QUAN	212,464	11.7	3.2
HSG	37.5	13,249,615	5	KHẢ QUAN	18,341	4.8	1.9
IDC	33.4	1,916,850	2	TRUNG TÍNH	10,020	32.0	2.7
IJC	25.9	5,779,500	7	KHẢ QUAN	5,590	7.3	1.8
ITA	6.4	6,924,750	7	KHẢ QUAN	6,005	28.9	0.6
KBC	34.95	8,187,840	5	KHẢ QUAN	16,418	21.3	1.6
KDC	61.9	1,939,145	-2	TRUNG TÍNH	14,160	31.6	2.4
KDH	40.6	4,639,005	4	KHẢ QUAN	25,297	20.9	3.0
LPB	25.15	7,646,405	6	KHẢ QUAN	30,270	11.3	1.9
MBB	29.7	17,114,480	7	KHẢ QUAN	112,216	10.7	2.1
MBS	31	2,672,585	7	KHẢ QUAN	8,296	14.2	1.7
MSN	136	1,607,455	6	KHẢ QUAN	160,553	106.2	9.9

MWG	170	1,173,645	**5**	**KHẢ QUAN**	80,796	18.8	4.7
NAF	32.4	1,298,620	**4**	**KHẢ QUAN**	1,541	26.5	2.4
NKG	36.2	5,667,575	**7**	**KHẢ QUAN**	6,588	4.4	1.4
NLG	44.1	2,996,265	**5**	**KHẢ QUAN**	12,424	11.1	1.9
NTL	30.6	1,511,715	**4**	**KHẢ QUAN**	1,866	6.1	1.6
NVB	25.6	4,267,605	**4**	**KHẢ QUAN**	10,414	959.7	2.4
NVL	108	3,062,600	**7**	**KHẢ QUAN**	158,413	34.8	5.0
PAN	25.3	1,170,605	**2**	**TRUNG TÍNH**	5,285	26.9	1.5
PDR	93.8	3,080,545	**6**	**KHẢ QUAN**	45,659	32.3	8.2
PET	22	2,339,830	**7**	**KHẢ QUAN**	1,839	11.4	1.2
PLX	52.3	1,352,395	**7**	**KHẢ QUAN**	65,051	17.9	2.8
PNJ	96.5	740,015	**6**	**KHẢ QUAN**	21,941	16.6	3.8
POW	10.85	8,191,445	**7**	**KHẢ QUAN**	25,409	10.5	0.9
PTB	98.6	333,025	**6**	**KHẢ QUAN**	4,792	12.1	2.4
PVD	18.9	5,425,380	**7**	**KHẢ QUAN**	7,959	123.5	0.6
PVS	25.4	10,393,390	**7**	**KHẢ QUAN**	12,140	21.9	1.0
PVT	19.3	3,150,460	**5**	**KHẢ QUAN**	6,246	8.5	1.2
REE	54	569,185	**4**	**KHẢ QUAN**	16,689	9.3	1.4
ROS	5.42	12,893,625	**7**	**KHẢ QUAN**	3,076	169.1	0.5
SBS	13.3	2,885,120	**7**	**KHẢ QUAN**	1,685	1,466.4	8.1
SBT	18.65	2,709,755	**6**	**KHẢ QUAN**	11,510	16.5	1.5
SCR	10.4	7,207,450	**4**	**KHẢ QUAN**	3,810	21.6	0.8
SHB	27.4	16,145,095	**2**	**TRUNG TÍNH**	52,760	14.1	2.0
SHS	43.4	6,204,250	**7**	**KHẢ QUAN**	8,995	8.4	2.1
SMC	47.3	1,117,585	**7**	**KHẢ QUAN**	2,882	3.0	1.3
SSI	56.8	13,280,700	**7**	**KHẢ QUAN**	37,199	20.2	3.3
STB	30.65	29,538,104	**7**	**KHẢ QUAN**	55,282	15.9	1.8
SZC	42.6	1,183,815	**4**	**KHẢ QUAN**	4,260	17.1	3.2
TCB	52.3	21,717,250	**3**	**TRUNG TÍNH**	182,255	11.3	2.2
TCH	18.9	5,560,555	**4**	**KHẢ QUAN**	7,544	7.4	1.3
TNG	22.4	1,887,165	**6**	**KHẢ QUAN**	1,782	9.9	1.4
TPB	35.1	5,894,070	**7**	**KHẢ QUAN**	37,616	8.4	1.9
VCB	98.5	1,795,995	**2**	**TRUNG TÍNH**	365,324	17.3	3.6
VCI	53.4	3,978,720	**7**	**KHẢ QUAN**	17,782	15.4	3.4
VCS	120	394,775	**2**	**TRUNG TÍNH**	19,200	12.2	4.5
VGT	17.7	3,082,095	**7**	**KHẢ QUAN**	8,850	31.1	1.4
VHC	40.75	1,275,660	**4**	**KHẢ QUAN**	7,414	10.1	1.4
VHM	110.5	4,304,110	**6**	**KHẢ QUAN**	363,491	11.1	3.8
VIB	41.35	2,158,380	**0**	**TRUNG TÍNH**	64,222	11.0	3.1
VIC	114	2,387,105	**6**	**KHẢ QUAN**	385,597	52.4	4.8
VIX	22.15	3,042,205	**4**	**KHẢ QUAN**	2,829	4.0	1.3
VJC	116.2	628,185	**5**	**KHẢ QUAN**	62,935	51.5	4.2
VND	50.5	8,010,010	**7**	**KHẢ QUAN**	21,366	14.7	3.8
VNM	87.1	2,947,610	**6**	**KHẢ QUAN**	182,035	19.1	5.8
VPB	60.5	13,313,560	**4**	**KHẢ QUAN**	148,512	12.0	2.5
VPG	46.8	777,680	**2**	**TRUNG TÍNH**	2,018	5.8	2.6
VPI	40	985,470	**7**	**KHẢ QUAN**	8,000	26.3	2.9
VRE	27.9	4,635,100	**6**	**KHẢ QUAN**	63,398	23.7	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

BBC: chốt quyền trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 36%

Nghị quyết HĐQT Bibica (HNX: BBC), một đơn vị thành viên của Tập đoàn PAN, thông qua 10/8 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 36% (1 cổ phiếu nhận được 3.600 đồng). Với hơn 15,4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự kiến chi trong đợt này là hơn 55,5 tỷ đồng. Thời gian dự kiến trả cổ tức từ ngày 10/9. Với hơn 7,7 triệu cổ phần nắm giữ, công ty mẹ PAN Group sẽ nhận về gần 28 tỷ đồng từ phần cổ tức được chia. Năm ngoái, Bibica ghi nhận doanh thu thuần giảm 18% xuống còn 1.219 tỷ đồng. Nhờ tiết giảm chi phí bán hàng và có lãi khác, lợi nhuận trước thuế tăng nhẹ so với cùng kỳ lên gần 123 tỷ đồng và vượt hơn 6% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm. Với kết quả này, cổ đông thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 36% bằng tiền mặt. Quý II vừa qua, doanh thu thuần tăng 6%, đạt gần 181 tỷ đồng. Tuy vậy, quý II/2020 ghi nhận thu nhập khác từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất Bibica miền Bắc ở mức 101,8 tỷ nhưng kỳ này không có. Kết quả, lãi sau thuế ở mức 103 triệu đồng. Luỹ kế 6 tháng, doanh thu tăng 38% lên 520 tỷ đồng, lãi sau thuế còn gần 7,6 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, Bibica hoàn thành 31% chỉ tiêu doanh thu và 8% kế hoạch lợi nhuận. Tại thời điểm 30/6, công ty có 103,5 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, gần 543 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển và 303 tỷ thặng dư vốn cổ phần.

TTF: lãi chưa đến 3 tỷ đồng nửa đầu năm

Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành (HoSE: TTF) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 438 tỷ đồng, tăng 44%. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp giảm 57% xuống 72 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm mạnh từ 55,3% xuống 16,4%. Chi phí tài chính âm 14,2 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước 31,5 tỷ đồng do được hoàn nhập chi phí lãi vay 15,5 tỷ đồng. Đồng thời, hoạt động khác lỗ 2,7 tỷ đồng, cải thiện nhiều so với mức lỗ 55 tỷ quý II/2020. Nhờ vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 42,8 tỷ đồng, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế nửa đầu năm, Gỗ Trường Thành báo doanh thu tăng 34% đạt 750 tỷ đồng; lãi sau thuế 2,8 tỷ đồng, giảm 95% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, doanh nghiệp gỗ mới thực hiện được 37% chỉ tiêu doanh thu và 3% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế. Với việc tiếp tục lãi khiêm tốn nửa đầu năm thì Gỗ Trường Thành duy trì khoản lỗ lũy kế 3.040 tỷ đồng tính đến 30/6, vốn chủ sở hữu âm 542 tỷ đồng. Gỗ Trường Thành đang triển khai phương án chào bán riêng lẻ 59,5 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư chuyên nghiệp và 40,5 triệu cổ phiếu để hoán đổi nợ. Nếu phát hành thành công, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 3.112 tỷ đồng lên 4.112 tỷ đồng và hết bị âm vốn chủ sở hữu

APH: báo lợi nhuận nửa đầu năm đạt 139 tỷ đồng, tăng 29%

An Phát Holdings (HoSE: APH) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu tăng 87% đạt 3.736 tỷ đồng; lãi trước thuế 89 tỷ đồng, tăng 30%. Lãi sau thuế đạt 67 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng, doanh thu đạt 6.401 tỷ đồng, tăng 67%; giá vốn tăng thấp hơn nên lãi gộp đạt 753 tỷ đồng, tăng 76%. Biên lãi gộp có sự cải thiện nhẹ từ 11,18% lên 11,76%. Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 97 tỷ lên 132 tỷ đồng, tăng 36%. Tuy nhiên, các chi phí cũng đồng loạt tăng như chi phí tài chính tăng gần 4%, chi phí bán hàng tăng 173% và chi phí quản lý tăng 18%. Do vậy, lãi sau thuế đạt 139 tỷ đồng, tăng 29%. Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm của An Phát Holdings đạt 6.212 tỷ đồng, tăng 67,6% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp cho biết giá hạt nhựa tăng dẫn đến doanh thu mảng bao bì và thương mại đều tăng mạnh. Cùng với đó, việc hợp nhất một loạt các doanh nghiệp sản xuất bao bì công nghiệp,

nhựa xây dựng từ cuối năm 2020 cũng đem lại mức doanh thu tăng trưởng đáng kể trong 6 tháng đầu năm

TMS: trả cổ tức 2020 tỷ lệ 20% và chào bán riêng lẻ 12,2 triệu cổ phiếu giá 40.000 đồng/cp

HĐQT CTCP Transimex (HoSE:TMS) thông báo triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt và cổ phiếu, tổng tỷ lệ 20%. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III năm nay. Với phương án chia tiền mặt, công ty thực hiện theo tỷ lệ 5% (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng). Với hơn 81,4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là hơn 40,7 tỷ đồng. Đối với phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 15 cổ phiếu mới). Tổng khối lượng phát hành thêm là 12,2 triệu cổ phiếu. Doanh nghiệp sẽ sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 để trả cổ tức cho cổ đông. Bên cạnh đó, HĐQT Transimex còn thông qua việc triển khai phương án chào bán riêng lẻ hơn 12,21 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước có ngành nghề hoạt động liên quan, tiềm lực tài chính và/hoặc có thể hỗ trợ hoạt động kinh doanh của công ty. Giá chào bán dự kiến 40.000 đồng/cp, hiện cổ phiếu TMS ở mức 57.000 đồng/cp.

PC1: Tỷ suất lợi nhuận gộp quý II chỉ còn 8,4%

Xây lắp điện 1 (PCC1, HoSE: PC1) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu đạt 2.991 tỷ đồng, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong cơ cấu doanh thu, mảng xây lắp và thiết bị ngành điện chiếm tỷ trọng lớn nhất với 2.074 tỷ đồng, gấp 4,6 lần cùng kỳ. Kỳ này, doanh thu bán hàng hóa vật tư tăng mạnh lên mức 507 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ chỉ là 65 tỷ đồng. Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp đạt 197 tỷ đồng, tăng 22%. Trong khi đó, doanh thu bán điện giảm 0,4% xuống 185 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán ở mức hơn 2.740 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ nên lợi nhuận gộp giảm 16% xuống 251 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận gộp chỉ là 8,4%, giảm mạnh so với mức 25,5% của quý II/2020. Lợi nhuận tài chính ghi âm 62,7 tỷ đồng, cao hơn mức âm 58 tỷ đồng của cùng kỳ. Công ty ghi nhận hơn 38 tỷ đồng phần lãi từ công ty liên doanh liên kết, cùng kỳ khoản này chỉ vỏn vẹn 2 tỷ đồng. Khoản lợi nhuận khác cũng lên hơn 14 tỷ đồng, cùng kỳ chỉ 1,2 tỷ đồng. Kết quả, PCC1 báo lãi sau thuế tăng 12,7% so với cùng kỳ. Phần lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 6,7% lên 130,6 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng, doanh thu đạt 4.540 tỷ đồng, tăng 79%. Lợi nhuận sau thuế tăng 3,6% lên 225 tỷ đồng, trong đó, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ giảm 2,2% xuống 209 tỷ đồng.

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets

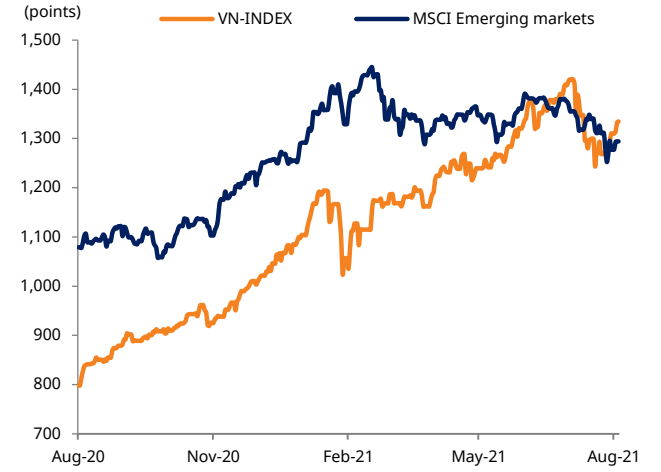

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND

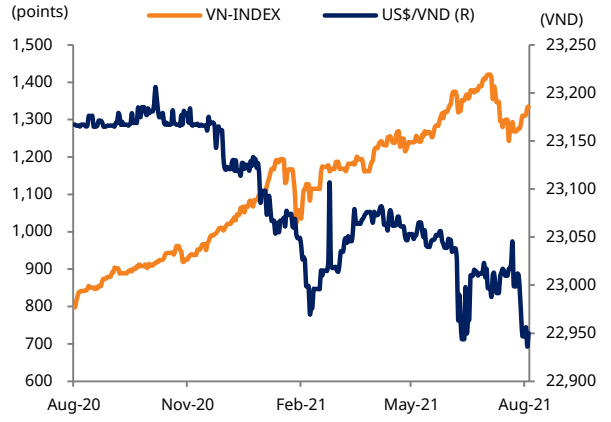

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài

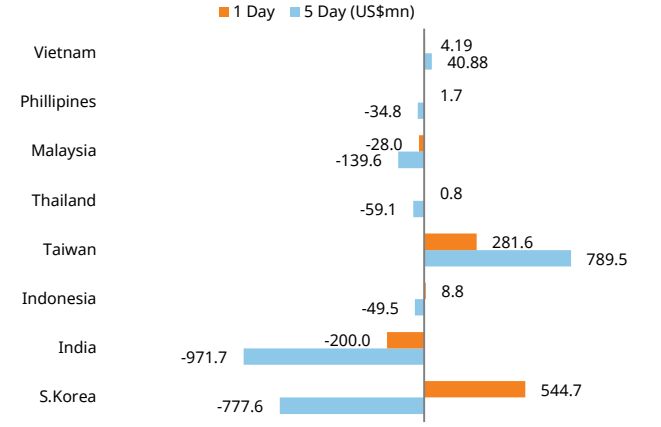

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND

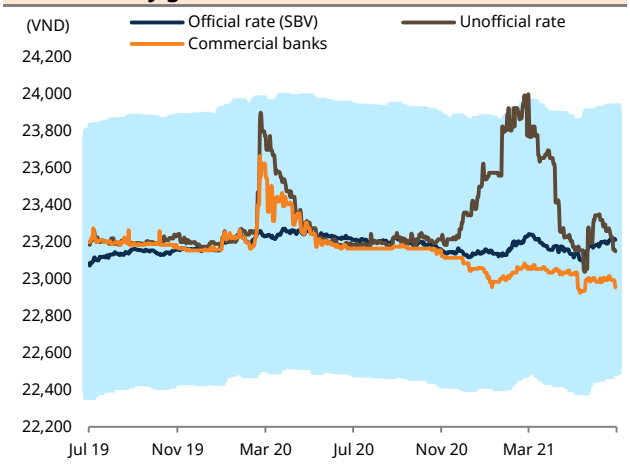

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ

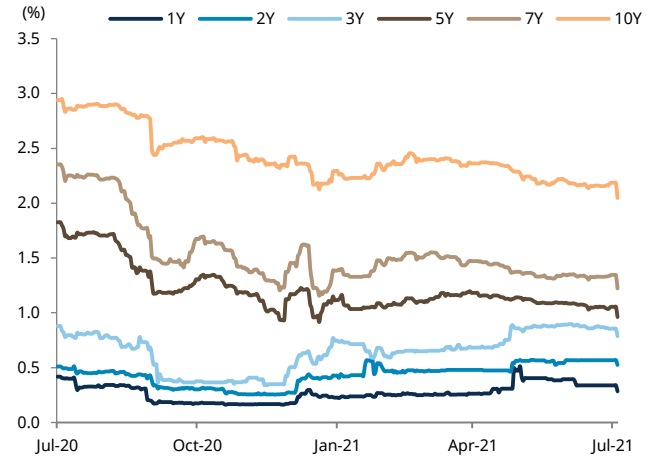

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng

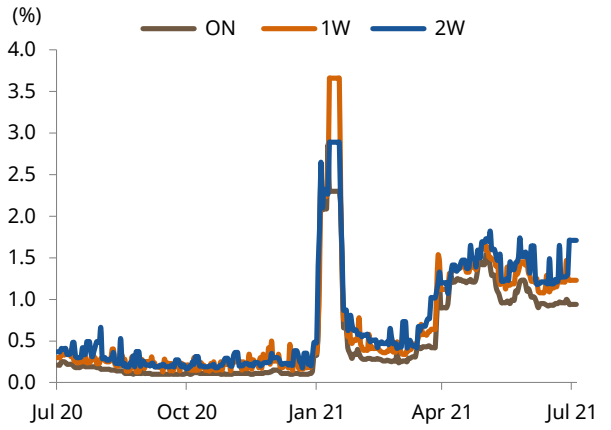

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá	Vốn hóa	Sở hữu khối ngoại	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
		(VND)	(VND bn)	(%)	1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	**VN30 Index**	**1,472.20**	**3,523,448**		**0.2**	**4.6**	**-5.3**	**91.6**	**13.9**	**12.0**	**2.6**	**2.2**	**37.6**	**15.4**	**23.0**	**20.6**
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	35,500	95,919	30.0	-0.8	7.1	-1.7	143.4	9.9	8.4	2.1	1.7	27.3	18.8	23.8	21.9
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,000	172,947	16.7	-0.8	6.2	-8.6	13.5	18.3	13.4	1.9	1.7	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	53,800	39,937	26.8	2.1	7.2	-9.0	18.8	23.3	20.7	1.9	1.8	11.2	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,000	163,396	24.6	-0.3	3.3	-16.7	99.0	8.3	7.1	1.5	1.3	43.9	16.4	19.7	19.7
CTCP FPT	FPT VN	95,600	86,754	49.0	-0.2	3.9	4.0	136.2	21.2	17.7	4.7	4.1	25.9	20.0	25.0	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	94,000	179,911	2.8	1.1	5.5	-2.7	38.0	18.7	16.0	3.4	3.1	24.5	17.0	19.2	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	33,450	133,800	0.6	-0.7	2.5	-7.6	220.1	29.2	28.8	2.5	NA	125.1	1.4	9.2	9.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	35,050	55,862	18.0	0.4	6.5	-5.8	134.6	10.2	8.5	1.9	1.6	31.1	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	47,500	212,464	26.7	0.5	1.7	-9.2	178.8	7.3	7.1	2.3	1.7	127.6	3.4	38.3	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	40,600	25,297	30.7	-0.9	4.8	8.0	92.6	21.0	15.3	2.7	2.3	3.2	37.2	14.0	16.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	29,700	112,216	21.9	1.4	7.6	-7.7	183.8	9.0	7.7	1.7	1.4	50.9	16.6	21.7	21.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	136,000	160,553	33.4	-1.3	9.2	19.4	151.9	57.7	33.8	7.8	6.3	17,163.1	70.9	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	170,000	80,796	49.0	0.1	8.2	8.4	120.8	16.1	13.4	4.0	3.4	21.8	20.5	26.5	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	107,500	158,413	9.7	1.9	3.3	-9.7	128.0	29.1	31.9	4.6	4.5	-658.2	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	93,800	45,659	3.7	-0.1	3.2	-2.2	393.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,300	65,051	17.3	2.1	3.6	-5.6	17.5	19.4	16.5	2.7	2.6	323.0	17.7	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	96,500	21,941	49.0	0.0	7.1	-3.0	80.4	17.3	13.7	3.6	3.0	29.3	26.4	23.4	24.0
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,850	25,409	3.0	0.5	2.4	-9.6	16.2	12.4	10.9	0.9	0.8	-12.5	13.6	10.2	7.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	157,300	100,874	62.8	1.3	1.8	-7.0	-8.1	20.1	17.0	4.4	4.1	9.8	17.9	24.3	25.6
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	56,800	37,199	49.0	0.5	8.4	-1.9	295.8	28.3	23.0	4.2	3.9	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	30,650	55,282	14.4	2.9	6.1	-2.7	191.9	23.6	15.8	1.8	1.6	8.4	48.9	8.9	11.8
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	52,000	182,255	22.5	0.4	4.6	-4.2	175.9	11.1	9.4	2.0	1.7	33.4	17.7	20.0	19.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	35,100	37,616	30.0	1.6	2.6	-7.0	105.2	8.4	7.0	1.7	1.4	23.5	20.1	22.0	21.4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,500	365,324	23.6	-0.3	1.5	-14.3	20.3	15.9	13.6	3.1	2.6	38.9	16.6	22.1	21.5
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	110,500	363,491	23.3	-0.4	3.8	-6.4	39.9	11.9	10.5	3.2	2.5	108.9	13.5	31.9	27.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	114,000	385,597	15.2	-0.4	8.4	-3.0	29.5	61.9	61.1	4.3	3.9	-134.2	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	116,200	62,935	18.3	0.2	1.6	-3.6	19.8	154.9	23.7	3.4	2.8	-160.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	87,100	182,035	55.2	0.0	0.2	-3.3	-6.1	18.0	16.9	5.6	5.3	1.1	6.7	32.6	33.7
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,500	148,512	15.4	-0.5	7.5	-16.1	186.7	10.6	10.1	1.8	1.5	33.6	5.0	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,900	63,398	30.5	-1.4	2.6	-12.0	6.1	25.5	19.2	2.1	1.8	4.6	32.9	7.9	10.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	**2.30**	**4,995,105**	**0.2**	**4.5**	**-6.0**	**61.3**	**15.6**	**13.2**	**2.6**	**2.2**	**34.1**	**18.4**	**20.1**	**19.0**
Ô tô và phụ tùng	0.00	8,574	-0.1	1.4	-1.5	67.3	7.2	6.5	1.3	1.2	30.3	11.3	12.6	12.8
Ngân hàng	0.35	1,634,978	0.1	1.1	-10.0	78.4	13.2	10.6	2.1	1.8	37.3	20.7	19.4	18.8
Xây dựng cơ bản	0.31	176,654	0.7	1.5	-1.8	74.6	6.9	5.2	0.5	0.4	11.8	26.8	7.5	8.1
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,691	-0.8	0.6	0.7	30.5	7.6	5.5	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
May mặc và trang sức	0.03	44,667	0.2	2.3	-2.0	138.2	12.8	10.4	2.5	2.2	38.5	23.4	17.4	18.0
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	8,104	1.0	3.0	-2.5	20.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.37	95,775	1.5	5.2	-6.2	270.0	17.5	13.8	2.8	2.6	18.8	28.6	12.8	13.8
Năng lượng	0.46	82,231	2.1	2.3	-6.6	33.5	20.1	15.4	2.3	2.2	NA	29.2	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.04	535,403	0.0	0.5	1.9	47.5	28.4	20.1	5.2	4.5	48.0	31.0	20.1	22.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	852	0.0	0.5	-4.4	17.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,918	0.0	0.9	4.2	10.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.16	48,748	1.3	4.7	-5.2	27.3	20.3	18.2	1.7	1.6	14.8	11.5	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	0.35	488,444	0.3	0.8	-6.2	182.7	55.8	13.2	2.0	0.9	98.2	-4.6	24.1	18.9
Giải trí và truyền thông	0.00	1,347	1.0	0.5	-8.3	-24.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.07	35,869	2.3	1.8	-10.7	36.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-0.23	1,212,299	0.7	1.3	0.1	25.6	8.7	7.6	1.5	1.0	9.7	13.1	9.0	9.3
Bán lẻ	0.07	89,936	-0.1	3.3	-5.6	68.6	29.2	28.3	3.1	2.8	14.0	18.2	16.0	14.2
Phần mềm và dịch vụ	-0.07	91,999	0.3	3.4	8.8	113.4	15.5	12.7	3.6	3.1	33.9	20.0	24.0	24.4
Thiết bị và phần cứng	0.01	6,966	-0.3	1.8	4.4	132.6	20.0	16.7	4.4	3.9	28.2	21.5	23.5	24.4
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,314	0.4	5.9	19.5	284.4	16.8	14.1	4.6	3.6	50.6	19.6	25.7	23.7
Vận tải	-0.18	176,117	0.3	-1.9	-14.9	232.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.59	261,581	-0.1	2.6	1.4	48.2	65.2	12.4	22.5	1.6	NA	NA	-56.3	20.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
NVL VN	107,500	1.9	306,500	0.8
GAS VN	94,000	1.1	538,300	0.5
STB VN	30,650	2.9	48,352,900	0.4
MBB VN	29,700	1.4	17,409,900	0.4
PLX VN	52,300	2.1	2,070,900	0.4
SAB VN	157,300	1.3	50,200	0.3
HPG VN	47,500	0.5	1,006,300	0.3
BVH VN	53,800	2.1	1,162,100	0.2
LGC VN	60,700	6.5	500	0.2
TCB VN	52,000	0.4	19,177,300	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	136,000	-1.3	1,587,600	-0.6
VIC VN	114,000	-0.4	2,882,400	-0.5
BID VN	43,000	-0.8	2,140,000	-0.4
VHM VN	110,500	-0.4	4,121,600	-0.4
VCB VN	98,500	-0.3	1,160,300	-0.3
GVR VN	33,450	-0.7	4,157,100	-0.3
HVN VN	21,800	-2.0	25,300	-0.3
VRE VN	27,900	-1.4	78,200	-0.2
ACB VN	35,500	-0.8	8,466,500	-0.2
VPB VN	60,500	-0.5	8,030,500	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.